

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2020/HS-ST

Ngày: 25-12-2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ngọc Tuấn
Bà Nguyễn Thanh Hoa

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Nhựt Minh - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Ông Bùi Văn Thân - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 12 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 31/2020/TLST-HS ngày 22 tháng 10 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2020/QĐXXST-HS ngày 12 tháng 11 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 149/2020/QĐST-HS ngày 27 tháng 11 năm 2020 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: **Lê Vũ L**, sinh năm 1985, tại tỉnh Đồng Tháp; Giới tính: Nam; Nơi cư trú: ấp B, xã Tân C, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: Không biết chữ; Nghề nghiệp: Làm thuê; Con ông Lê Hồng H, sinh năm 1963 và bà Bùi Thị N, sinh năm 1964 (s); Chưa có vợ; Gia đình có 03 anh em, bị cáo là con thứ nhất.

- Tiền án: Ngày 26/4/2016 bị Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Đồng Tháp xử phạt 01 năm tù, về tội “Trộm cắp tài sản”, chấp hành xong hình phạt tù ngày 11/01/2017. Đến nay chưa chấp hành xong phần tiền án phí hình sự sơ thẩm là 200.000đ.

- Tiền sự: Không.

- Nhân thân: Ngày 07/01/2016 bị Công an thị trấn S, huyện T, tỉnh Đồng Tháp ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số tiền 1.500.000đ, về hành vi “Trộm cắp tài sản”.

- Tạm giữ: Ngày 05/3/2020; Tạm giam: Ngày 14/3/2020.

2. Họ và tên: **Trần Văn D**, sinh năm 1996; tại tỉnh Đồng Tháp; Giới tính: Nam; Nơi cư trú: Khóm X, phường A, thị xã H (nay là thành phố H), tỉnh Đồng Tháp; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: Không biết chữ; Nghề nghiệp: Làm thuê; Con ông Trần Văn P, sinh năm 1978 (s) và bà Lương Thị T, sinh năm 1978 (s); Chưa có vợ; Gia đình có 03 anh em, bị cáo là con thứ nhất.

- Tiền án, tiền sự: Tiền sự: Không.

- Nhân thân: Ngày 25/10/2011 bị Công an thị xã H, tỉnh Đồng Tháp lập hồ sơ đưa vào trường giáo dưỡng.

+ Ngày 02/12/2014 bị Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương xử phạt 15 tháng tù, về tội “Chống người thi hành công vụ”, chấp hành xong vào tháng 9 năm 2015.

+ Ngày 26/4/2016 bị Tòa án nhân dân thị xã H, tỉnh Đồng Tháp xử phạt 01 năm 06 tháng tù, về tội “Trộm cắp tài sản”, chấp hành xong hình phạt tù ngày 11/7/2017, phần án phí hình sự sơ thẩm chấp hành xong ngày 27/7/2016.

- Tạm giữ: Ngày 06/3/2020; Tạm giam: Ngày 15/3/2020.

Các bị cáo hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Đồng Tháp và có mặt tại phiên tòa.

- Người bị hại:

1. Nê N, sinh năm 1970;

2. Sang R, sinh năm 1984;

Cùng cư trú: ấp Sơ Vay On Đôn, xã Cóc Sôm Pâu, huyện Peam Chô, tỉnh Prây Veng, Campuchia.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Sang Rathna là anh Nê N, sinh năm 1970; Nơi cư trú: ấp Sơ Vay On Đôn, xã Cóc Sôm Pâu, huyện Peam Chô, tỉnh Prây Veng, Campuchia (theo văn bản ủy quyền ngày 15/7/2020).

(Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Trương Thanh H, sinh năm 1986 (vắng mặt);

Nơi cư trú: ấp Phú N, xã Phú H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. Hà Phi T, sinh năm 1983 (vắng mặt);

Nơi cư trú: ấp Long T, xã Long K, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

- Người làm chứng:

1. Cao Hoàng Quý, sinh năm 1974 (vắng mặt);

Nơi cư trú: số 11, khóm A, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

2. Nguyễn Duy K, sinh năm 1986 (vắng mặt);

Nơi cư trú: số 103, khóm X, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

3. Trần Thị Ngọc G, sinh năm 1998 (vắng mặt);

Nơi cư trú: khóm X, phường A, thành phố H, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lê Vũ L, sinh năm 1985, ngụ tại: ấp B, xã Tân C, huyện T, tỉnh Đồng Tháp và Trần Văn D, sinh năm 1996, ngụ tại: Khóm X, phường A, thị xã H, tỉnh Đồng Tháp là bạn bè thường đi chơi chung với nhau.

Khoảng 10 giờ ngày 03/3/2020, L và D đang ở nhà của D thì D rủ L đến khu vực Cầu Muống thuộc xã Thường L, huyện H, tỉnh Đồng Tháp để đá gà, L đồng ý. Trần Văn D điều khiển xe mô tô hiệu Wave 110, biển số 66P1-823.08 của L chở L ngồi sau khi đến địa điểm đá gà, cả hai không tham gia mà quay đầu xe trở lại thị xã H. Đến

khoảng 13 giờ 30 phút cùng ngày, D phát hiện anh Nê N chở vợ tên Sang R, cùng địa chỉ: ấp Sô Vay On Đôn, xã Cóc Sôm Pâu, huyện Peam Chô, tỉnh Prây Veng, Campuchia đi trên xe mô tô mang biển số Campuchia sang Việt Nam để bán tài sản, trên vai phải của chị Sang R mang một túi xách màu đen. Lúc này, Trần Văn D nảy sinh ý định cướp giật túi xách của chị Sang R nên rủ L cướp giật tài sản thì L đồng ý. Khi đến địa phận thuộc khóm X, phường A, thị xã H, Đồng Tháp thì Trần Văn D điều khiển xe mô tô chạy đến vượt lên bên phải xe của anh Nê N rồi áp sát vào, L ngồi phía sau dùng tay trái giật lấy túi xách của chị Sang R đang mang trên người, D tăng ga chở L tẩu thoát khỏi hiện trường. Sau khi tẩu thoát cả hai chạy đến chân cầu vượt Kênh Long An thuộc phường A, thị xã H thì dừng lại, L kiểm tra túi xách bên trong có các tài sản gồm: Tiền Việt Nam khoảng 12.500.000đ, 750.000 Riel tiền Campuchia, 150 USD Mỹ, 02 vòng đeo tay vàng 18Kara (không rõ trọng lượng), 02 chiếc bông đeo tai vàng 18Kara (không rõ trọng lượng), 01 chiếc nhẫn vàng 18Kara (không rõ trọng lượng), 01 viên đá màu nâu có hình dạng chữ nhật, 01 viên đá màu đen có hình dạng trái tim và 01 điện thoại di động hiệu appo màu đen, L để hết các tài sản vào túi quần của mình còn giỏ xách ném bỏ. Sau khi bị giật tài sản, anh Nê N và chị Sang R đến Công an phường A trình báo sự việc. Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thị xã H tiến hành trích xuất camera nơi xảy ra vụ việc và cho anh Nê N và chị Sang R nhận dạng đối với L và D. Đồng thời tiến hành bắt giữ khẩn cấp L và D, cả hai đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình. Cơ quan điều tra tạm giữ trong người của L 01 viên đá màu nâu có hình dạng chữ nhật; 01 viên đá màu đen có hình dạng trái tim; 01 chiếc nhẫn vàng 18Kara (không rõ trọng lượng) và Tiền Việt Nam 1.280.000đ.

Trong quá trình điều tra đã thu giữ tang vật của L và D gồm: Xe mô tô hiệu Wave 110, biển số 66P1-823.08, màu đỏ, do L đứng tên (sử dụng vào việc phạm tội); 01 nón bảo hiểm màu xanh có in chữ “NON SON”; 01 nón bảo hiểm màu xám có ghi chữ “Mobile”; 01 nón vải lưới trai màu đen; 01 mắt kính màu đen; 01 khẩu trang vải màu vàng-xanh-trắng; 01 áo thun tay dài màu đen; 01 đèn pin màu bạc; 01 đôi dép màu đen. Trương Thanh H giao nộp tiền Việt Nam 2.000.000đ (Linh trả tiền sửa xe cho H) và 10.000 Riel (D cho làm kỷ niệm).

Các tài sản không thu được gồm: Điện thoại di động hiệu Oppo thì Trần Văn D đã bán cho Hà Phi T được 3.000.000đ, anh T bán lại cho người khác (không rõ họ tên, địa chỉ) với giá 3.000.000đ; 740.000 Riel tiền Campuchia, 150 USD Mỹ, 02 vòng đeo tay vàng 18Kara (không rõ trọng lượng), 02 chiếc bông đeo tai vàng 18Kara (không rõ trọng lượng). Do số vàng và ngoại tệ cướp giật được, L và D đem qua tỉnh An Giang (không rõ địa chỉ) bán, số tiền bán được bao nhiêu không nhớ, cả hai chia nhau tiêu xài hết. Đối với giỏ xách của chị Sang R đã truy tìm nhưng không tìm thấy.

* Tại bản kết luận định giá tài sản số: 35 ngày 07/9/2020 và kết quả khảo sát giá vàng, ngoại tệ của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự vào thời điểm tháng 3 năm 2020, kết luận:

+ 01 viên đá màu nâu có hình dạng chữ nhật; 01 viên đá màu đen có hình dạng trái tim, kết luận: Không có cơ sở xác định giá trị tài sản do không giao dịch phổ biến phổ biến trên thị trường.

+ 01 chiếc nhẫn vàng 18Kara là vàng non 54,6% đã qua sử dụng, trị giá 500.000đ.

- Tiền Campuchia giá mua vào-bán ra là 5,615-5,803 đồng/01 Riel.

- Tiền Mỹ giá mua vào-bán ra: 23.115-23.267 đồng/01 Đô la.

- Vàng 18K giá mua vào-bán ra: 2.550.000-2.750.000 đồng/01 chỉ.

- Vàng 24K giá mua vào-bán ra: 4.050.000-4.120.000đ/01 chỉ.

* Kết quả điều tra giữa bị hại và các bị cáo thống nhất tổng trị giá tài sản bị cướp giật là 34.458.000đ.

* Cơ quan điều tra đã trao trả tài sản cho bị hại gồm: 01 viên đá màu nâu có hình dạng chữ nhật; 01 viên đá màu đen có hình dạng trái tim; 01 chiếc nhẫn vàng 18Kara là vàng non 54,6% đã qua sử dụng, trị giá 500.000đ; Tiền Việt Nam 3.280.000đ và Tiền Campuchia 10.000 Riel tương đương 56.000 đồng tiền Việt Nam. Tổng giá trị tài sản là 3.836.000đ tiền Việt Nam.

* Đối với số tài sản không thu hồi được trị giá 30.622.000đ phía bị hại yêu cầu L và D bồi thường cụ thể gồm: Tiền Việt Nam 9.000.000đ; 02 chiếc bông đeo tay, 02 vòng đeo tay vàng 18Kara có tổng giá trị 7.000.000đ tiền Việt Nam; 150 USD Mỹ tương đương 3.467.000đ tiền Việt Nam; 01 điện thoại di động Oppo trị giá 7.000.000đ và 740 nghìn Riel tương đương 4.155.000đ tiền Việt Nam. Các yêu cầu này của bị hại, bị cáo L và D đồng ý bồi thường.

Quá trình điều tra bị cáo Lê Vũ L và Trần Văn D đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, kết quả nhận dạng, tang vật thu giữ được và các chứng cứ khác thu thập được.

Tại cáo trạng số 23/CT-VKSĐT-P2 ngày 22-10-2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp truy tố các bị cáo về tội “Cướp giật tài sản” theo điểm d khoản 2 Điều 171 Bộ luật hình sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp giữ nguyên quyết định truy tố đối với các bị cáo như cáo trạng đã nêu và đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố các bị cáo Lê Vũ L và Trần Văn D phạm tội “*Cướp giật tài sản*”.

- Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 171; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17 và Điều 38 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Trần Văn D với mức án từ 07 năm đến 09 năm tù.

- Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 171; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 17 và Điều 38 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Lê Vũ L với mức án từ 06 năm đến 08 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên như sau:

- Buộc D và L có trách nhiệm bồi thường cho bị hại gồm: Tiền Việt Nam 9.000.000đ; 02 chiếc bông đeo tay, 02 vòng đeo tay vàng 18Kara có tổng giá trị 7.000.000đ tiền Việt Nam; 150 USD Mỹ tương đương 3.467.000đ tiền Việt Nam; 01 điện thoại di động Oppo có giá trị 7.000.000đ tiền Việt Nam và 740 nghìn Riel tương đương 4.155.000đ tiền Việt Nam. Tổng giá trị tài sản bồi thường là 30.622.000đ tiền Việt Nam.

- Tịch thu sung Ngân sách Nhà nước 01 mô tô hiệu Wave 110, biển số 66P1-823.08 do L đứng tên, vì đây là phương tiện sử dụng vào việc phạm tội.

- Tịch thu tiêu hủy: 01 nón bảo hiểm màu xanh có in chữ “NON SƠN”; 01 nón bảo hiểm màu xám có ghi chữ “Mobile”; 01 nón vải lưới trai màu đen; 01 mắt kính màu đen; 01 khẩu trang vải màu vàng-xanh-trắng; 01 áo thun tay dài màu đen; 01 đèn pin

màu bạc; 01 đôi dép màu đen. (Các tài sản của Linh và Dörn nhưng không yêu cầu nhận lại, vì giá trị tài sản không đáng kể).

- Lưu hồ sơ 02 đĩa DVD dữ liệu trích xuất từ Camera an ninh.

Tại phiên tòa các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của mình và bị cáo D xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; bị cáo L không phát biểu lời sau cùng. Về phần bồi thường dân sự các bị cáo đồng ý bồi thường theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện phù hợp pháp luật.

[2] Về tố tụng:

- Đối với những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt đối với họ.

- Đối với chị Chhun V là chị dâu của bị hại Sang R, khi bị hại qua Việt Nam chị có gởi cho bị hại một số tài sản và bị cướp giật. Tại Cơ quan điều tra chị Chhun V giao toàn quyền cho bị hại Sang R yêu cầu đối với tài sản này. Do đó, Hội đồng xét xử không đưa bà Chhun V vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

[3] Những chứng cứ xác định có tội, cấu thành tội phạm và điều luật áp dụng:

Đây là vụ án “Cướp giật tài sản” do bị cáo Trần Văn D và Lê Vũ L trực tiếp gây ra. Nguyên nhân xuất phát từ việc không có tiền tiêu xài, D có vai trò là người rủ rê, lôi kéo và là người điều khiển xe mô tô hiệu Wave 110, biển số 66P1-823.08 chở L ngồi sau để tìm đối tượng giật tài sản. Đến khoảng 13 giờ 30 phút ngày 03-3-2020, khi phát hiện bị hại là anh Nê N và chị Sang R đang mang giỏ xách trên người, D điều khiển xe mô tô vượt lên bên phải của bị hại, L ngồi sau giật giỏ xách trên vai phải của chị Sang R rồi tẩu thoát, cả hai lấy tài sản đem bán chia nhau tiêu xài, tổng tài sản bị thiệt hại là 34.458.000đ.

Lời khai nhận của các bị cáo trong quá trình điều tra và tại phiên tòa phù hợp với chứng cứ thu thập có trong hồ sơ vụ án.

Trong phần tranh luận tại phiên tòa, lời luận tội của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa cho rằng bị cáo phạm tội “Cướp giật tài sản” như Cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố là hoàn toàn có căn cứ. Các bị cáo thừa nhận lời luận tội của Kiểm sát viên là đúng người, đúng tội, đúng với tính chất, mức độ và hành vi của các bị cáo gây ra.

Các bị cáo đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự và biết rõ hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn thực hiện chứng tỏ việc phạm tội của bị cáo là cố ý và tội phạm đã hoàn thành.

Các bị cáo dùng xe phân khối lớn là nguồn nguy hiểm cao độ chạy cạ vào xe của người khác đang lưu thông trên đường để cướp giật tài sản là thủ đoạn rất nguy hiểm. Bởi vì, khi cướp giật tài sản dễ gây ra tai nạn giao thông làm cho người bị hại té xuống đường, sẽ dẫn đến gây thương tật hoặc dẫn đến chết người đối với bị hại nhưng các bị cáo vẫn cố tình thực hiện. Mặc dù số tiền các bị cáo cướp dưới 50.000.000 đồng nhưng các bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự với tình tiết định khung quy định tại điểm d khoản 2 Điều 171 Bộ luật hình sự.

Hội đồng xét xử đủ cơ sở kết luận các bị cáo đã phạm vào tội “Cướp giật tài sản” theo điểm d khoản 2 Điều 171 Bộ luật Hình sự.

Điều 171 Bộ luật hình sự có quy định:

1. Người nào cướp giật tài sản của người khác, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm.”

a/.....;

d/ Dùng thủ đoạn nguy hiểm;

.....;

Trong vụ án này, cả hai bị cáo cùng tham gia thực hiện tội phạm nhưng không có sự cấu kết chặt chẽ với nhau, cũng không có sự phân công, bàn bạc, sắp đặt vai trò cụ thể cho nhau và hứa hẹn ăn chia như thế nào trước khi thực hiện hành vi cướp giật tài sản nên đây chỉ là dạng đồng phạm giản đơn.

Bị cáo Lê Vũ L là đối tượng đang có tiền án chưa được xóa án tích nhưng bị cáo không biết tu sửa bản thân làm người tốt mà ngược lại với bản chất lười biếng xem thường pháp luật nên đã thực hiện hành vi cướp giật tài sản của người khác. Chính bị cáo là trực tiếp giật túi xách của bị hại, giữ tài sản và chi xài chung. Do đó, bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự với vào trò giúp sức tích cực trong vụ án.

Đối với bị cáo Trần Văn D là đối tượng có tiền án về hành vi chiếm đoạt nhưng đã được xóa án tích. Đáng lý ra bị cáo sau khi chấp hành án xong về địa phương bị cáo phải biết sửa đổi bản thân để trở thành người công dân tốt nhưng bị cáo không làm được điều này, ngược lại bị cáo lại rủ Lê Vũ L cướp giật tài sản và bị cáo là người trực tiếp điều khiển xe chạy áp sát bị hại tạo điều kiện thuận lợi cho Lê Vũ L thực hiện hành vi cướp giật. Do đó, bị cáo là người chịu trách nhiệm chính trong vụ án.

Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội. Các bị cáo thực hiện hành vi rất táo bạo và liều lĩnh, các bị cáo thực hiện việc cướp giật tài sản ngay trên đường có nhiều người lưu thông đi lại mà không sợ bị phát hiện truy bắt, từ đó thể hiện bản chất xem thường và bất chấp pháp luật của các bị cáo. Hành vi đó đã gây xôn xao dư luận, gây hoang mang trong quần chúng nhân dân và gây ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự ở địa phương nơi xảy ra vụ án. Do đó, cần phải áp dụng cho các bị cáo một mức hình phạt nghiêm trọng xứng với hành vi phạm tội của các bị cáo và cần cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian dài để các bị cáo có thời gian học tập cải tạo trở thành người tốt có ích cho gia đình và cho xã hội sau này, đồng thời cũng nhằm để răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

[4] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ:

+ Tình tiết tăng nặng: Bị cáo Lê Vũ L có 01 tiền án chưa được xóa án tích mà tiếp tục thực hành vi phạm tội thuộc tình tiết tăng nặng “Tái phạm” quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Bị cáo Trần Văn D không có tình tiết tăng nặng.

+ Tình tiết giảm nhẹ: Các bị cáo L và D thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[5] Về đề nghị của Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng khác:

- Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị tội danh, điều luật áp dụng, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, hình phạt và trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng đối với bị cáo là phù hợp.

[6] Các vấn đề khác:

Đối với Trương Thanh H là người được L trả tiền sửa xe 2.000.000đ và nhận 10.000 Riel từ D, Hà Phi T mua điện thoại di động hiệu Oppo từ D với giá 3.000.000đ, cả hai không biết tài sản này là do L và D phạm tội mà có. Trần Thị Ngọc G là người nghe L nói có tiền do giật giỏ nhưng không biết rõ L cướp giật tài sản ở đâu, của ai và không nhận được lợi ích từ tài sản do phạm tội mà có. Do đó không có căn cứ để xem xét xử lý đối với H, T và G.

[7] Về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng:

- Về trách nhiệm dân sự: Tại Cơ quan điều tra các bị hại có yêu cầu các bị cáo bồi thường số tài sản bị mất được các bị cáo đồng ý bồi thường tại phiên tòa sơ thẩm nên ghi nhận sự tự nguyện bồi thường của các bị cáo:

Buộc các bị cáo Trần Văn D và Lê Vũ L có trách nhiệm liên đới bồi thường cho bị hại gồm: Tiền Việt Nam 9.000.000đ; 02 chiếc bông đeo tay, 02 vòng đeo tay vàng 18Kara có tổng giá trị 7.000.000đ tiền Việt Nam; 150 USD Mỹ tương đương 3.467.000đ tiền Việt Nam; 01 điện thoại di động Oppo có giá trị 7.000.000đ tiền Việt Nam và 740 nghìn Riel tương đương 4.155.000đ tiền Việt Nam. Tổng giá trị tài sản bồi thường là 30.622.000đ tiền Việt Nam.

- Về vật chứng: Căn cứ vào khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, xử lý như sau:

+ Tịch thu sung Ngân sách Nhà nước 01 mô tô hiệu Wave 110, biển số 66P1-823.08 do Lê Vũ L đứng tên, vì đây là phương tiện sử dụng vào việc phạm tội.

- Tịch thu tiêu hủy: 01 nón bảo hiểm màu xanh có in chữ “NON SƠN”; 01 nón bảo hiểm màu xám có ghi chữ “Mobile”; 01 nón vải lưỡi trai màu đen; 01 mắt kính màu đen; 01 khẩu trang vải màu vàng-xanh-trắng; 01 áo thun tay dài màu đen; 01 đèn pin màu bạc; 01 đôi dép màu đen. (Các tài sản của L và D nhưng không yêu cầu nhận lại, vì giá trị tài sản không đáng kể).

- Lưu hồ sơ 02 đĩa DVD dữ liệu trích xuất từ Camera an ninh.

[8] Về án phí: Các bị cáo Lê Vũ L và Trần Văn D mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm và liên đới nộp 1.531.100 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Lê Vũ L và Trần Văn D phạm tội “*Cướp giật tài sản*”.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 171; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm h khoản 1 khoản 1 Điều 52; Điều 17 và Điều 38 Bộ luật hình sự:

Xử phạt bị cáo Lê Vũ L 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù của bị cáo được tính từ ngày 05-3-2020.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 171; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17 và Điều 38 Bộ luật hình sự:

Xử phạt bị cáo Trần Văn D 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù của bị cáo được tính từ ngày 06-3-2020.

2. Về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng:

- Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 584, 585 và 589 của Bộ luật dân sự.

Buộc các bị cáo Trần Văn D và Lê Vũ L có trách nhiệm liên đới bồi thường cho bị hại Nê Nan và Sang Rathna gồm: Tiền Việt Nam 9.000.000đ; 02 chiếc bông đeo tay, 02 vòng đeo tay vàng 18Kara có tổng giá trị 7.000.000đ tiền Việt Nam; 150 USD Mỹ tương đương 3.467.000đ tiền Việt Nam; 01 điện thoại di động Oppo có giá trị 7.000.000đ tiền Việt Nam và 740 nghìn Riel tương đương 4.155.000đ tiền Việt Nam. Tổng giá trị tài sản bồi thường là 30.622.000đ tiền Việt Nam.

- Về lãi suất chậm trả: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi cho số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Về xử lý vật chứng: Căn cứ khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

+ Tịch thu sung Ngân sách Nhà nước 01 (một) mô tô hiệu Wave 110, biển số 66P1-823.08 (đã qua sử dụng và không kiểm tra chất lượng bên trong).

+ Tịch thu tiêu hủy: 01 nón bảo hiểm màu xanh có in chữ “NON SON”; 01 nón bảo hiểm màu xám có ghi chữ “Mobile”; 01 nón vải lưới trai màu đen; 01 mắt kính màu đen; 01 khẩu trang vải màu vàng-xanh-trắng; 01 áo thun tay dài màu đen; 01 đèn pin màu bạc; 01 đôi dép màu đen. (Các tài sản của L và D nhưng không yêu cầu nhận lại, vì giá trị tài sản không đáng kể).

- Lưu hồ sơ 02 đĩa DVD dữ liệu trích xuất từ Camera an ninh.

(Các vật chứng trên hiện đang quản lý tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp).

3. Về án phí: Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 về án phí của Ủy ban thường vụ Quốc Hội:

Các bị cáo Lê Vũ L và Trần Văn D mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm và liên đới nộp 1.531.100 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo có quyền kháng cáo bản án này lên Tòa án nhân dân Cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phạm Minh Tùng

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.HCM;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- Ban Nội chính Tỉnh ủy Đồng Tháp;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Sở Tư pháp tỉnh Đồng Tháp;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp;
- Cơ quan THAHS CA tỉnh Đồng Tháp;
- Trại tạm giam CA tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng KTNV-THATA tỉnh Đồng Tháp;
- Cơ quan CSĐT CA tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng nghiệp vụ hồ sơ CA tỉnh Đồng Tháp;
- Ủy ban nhân dân xã Tân Công Sính, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp (để biết);
- Ủy ban nhân dân phường A, TP. H, tỉnh Đồng Tháp (để biết);
- Bị cáo, bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu HSVA.